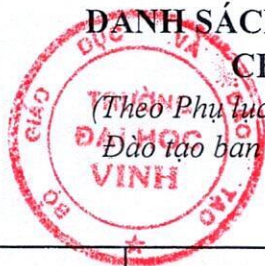


DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN

(Theo Phụ lục II của Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ; các văn bằng chứng chỉ được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận bổ sung).



Stt	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm	Lưu ý
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên	không chấp nhận chứng chỉ đánh giá năng lực tiếng Anh Toefl iBT theo hình thức thi Home Edition
		IELTS Academic	Từ 5.5 trở lên	
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên	
		Aptis ESOL International Certificate	Từ B2 trở lên Aptis ESOL International Certificate	
		Pearson English International Certificate (PEIC)	Từ bậc 4 (Level3) trở lên	
		Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	Từ bậc 4 (59-75) trở lên	
		Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP)	Từ bậc 4 trở lên	Danh sách các đơn vị tổ chức thi Tiếng Anh theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue	
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên	
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên	
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên	
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên	
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên	
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên	
8	Các loại chứng chỉ khác được cập nhật theo thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.			